

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 3/2023

#### 1. Tình hình thị trường

Trong tháng 3/2023, giá cả các loại hàng hoá trên thị trường tỉnh Lạng Sơn ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường, hàng hoá phong phú, đa dạng, đảm bảo phục vụ nhu cầu của người dân. Giá cả các mặt hàng cơ bản ổn định, không có hiện tượng thiếu hàng, tăng giá đột biến. Khảo sát thực tế một số mặt hàng tại các chợ Giếng Vuông và chợ Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, cụ thể như sau: Cá chép nuôi 55.000đ - 60.000đ/kg, cá quả 90.000đ/kg; giá một số loại rau, củ, quả có những thời điểm giảm mạnh so với tháng trước (*Cà chua 12.000 - 15.000đ/kg, giảm 5.000đ; Bắp cải trắng 8.000đ - 10.000đ/kg, giảm 2.000đ; Bắp cải tím 20.000đ/kg, giảm 5.000đ*); Gà giò 160.000đ/kg, Gà sống thối 200.000đ/kg, Vịt làng 90.000đ/kg...

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh tháng 3/2023 giảm 0,5% so với tháng trước, tăng 2,19% so với cùng kỳ năm trước, tăng 5,42% so với năm gốc (năm 2019). Trong 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, trong đó có 05 nhóm hàng tăng giá, 03 nhóm hàng giảm và 02 nhóm hàng có giá ổn định, cụ thể:

- Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,32%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,63%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,13%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,56%;

- Nhóm hàng giảm giá: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,62% (*Trong đó, lương thực tăng 0,77%; thực phẩm giảm 2,4%; Ăn uống ngoài gia đình tăng 0,01%*); May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,06%; Giao thông giảm 0,16%;

- Nhóm hàng có giá ổn định: Thuốc và dịch vụ y tế; Giáo dục

- Chỉ số giá vàng: Trong tháng 3/2023, giá vàng thế giới biến động tăng-giảm thất thường, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường thế giới. Giá vàng trong nước so với tháng trước giảm 0,71%; so với cùng kỳ năm trước tăng 0,72%; so với năm gốc năm 2019 tăng 42,49%.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: So với tháng trước tăng 0,69%; so với cùng kỳ năm trước tăng 8,57%; so với năm gốc 2019 tăng 7,26%.

#### 2. Tình hình giá cả mặt hàng thịt gia súc, gia cầm tươi sống

Theo khảo sát, giá thịt gia cầm trên thị trường giảm do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm, giá bán lẻ trên thị trường bình quân dao động ở mức từ

80.000đ/kg - 100.000đ/kg;

**3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)**

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước. Được điều chỉnh 03 lần trong tháng 3/2023. Cụ thể: Điều chỉnh lần 1 ngày 01/3/2023; điều chỉnh lần 2 ngày 13/3/2023; điều chỉnh lần 3 ngày 21/3/2023. Giá Dầu Diezen 0.05%: 19.680đ/lít; xăng RON 95V: 24.4300đ/lít; xăng E5RON92: 22.460đ/lít

- Tại thời điểm ngày khảo sát ngày 28/3/2022:

+ Giá vàng ta bán ra 5.550.000đ/chỉ, giảm 60.000đ/chỉ so với tháng trước.

+ USD bán ra 23.680 đ/1USD.

+ Giá đồng Nhân dân tệ: 3.488đ/1CNY.

+ Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 3/2023 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

**4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo**

Dự báo trong tháng 4/2023 giá cả các mặt hàng ổn định, không có sự biến động lớn về giá./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh ( b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Liều Anh Minh**

**GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /3/2023 của SCT Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
<b>1</b>	<b>Điện sinh hoạt</b>				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
<b>2</b>	<b>Than tổ ong</b>	đ/viên	4.000	4.000	
<b>3</b>	<b>Thép tròn φ6, φ8 (thép Thái Nguyên)</b>	đ/kg	19.300	19.300	
<b>4</b>	<b>Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)</b>				
	Xi măng Lạng Sơn	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.390.000		
	- PCB 40	đ/tấn	1.155.000		
	Xi măng Đồng Bành	đ/tấn			
	- PCB 30	đ/tấn	1.480.000		
	- PCB 40	đ/tấn	1.620.000		
	- Xi măng Hoàng Thạch	đ/tấn	1.800.000	1.800.000	
<b>5</b>	<b>Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 28/02/2023 đến hết ngày 28/3/2023 đã có 03 lần điều chỉnh vào các ngày) 01/3; 13/3; và 21/3/2023)</b>				
5.1	<i>Lần điều chỉnh thứ nhất (15h00 ngày 01/03/2023)</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	25.160	24.710	-450
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.310	22.860	-450
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.990	20.650	-1.340
5.2	<i>Lần điều chỉnh thứ 2 ngày 13/03/2023</i>				
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.710	25.230	+520
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.990	23.250	+260
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.210	20.910	-300
5.3	<i>Lần điều chỉnh thứ 3 ngày 21/3/2023</i>				
	Xăng RON95-V	đ/lít	25.230	24.430	-800

	Xăng E5RON92	đ/lít	23.250	22.460	-790
	Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.910	19.680	-1.230
<b>6</b>	<b>Phân bón</b>				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	18.700	18.900	+200
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	9.530	9.900	+370
<b>7</b>	<b>Vỡ học sinh</b> (48 trang)	đ/quyển	7.500	7.500	
<b>8</b>	<b>Đường</b>				
	- Đường kính trắng Lam Sơn	đ/kg	23.000	23.000	
	- Đường kính trắng Xuất khẩu	đ/kg	22.500	22.500	
<b>9</b>	Mỳ tôm	đ/gói		3.500-5.000	
<b>10</b>	Muối tinh biển xanh Hanufood 500g/30	đ/kg	4.800	4.800	
<b>11</b>	<b>Dầu ăn</b>				
	- Dầu Neptune Gold-Light	đ/lít	67.000	67.000	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	57.000	57.000	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	50.000	50.000	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	67.000	67.000	
<b>12</b>	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
<b>13</b>	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
<b>14</b>	<b>Lương thực, thực phẩm</b>				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo bao thai Thất Khê	đ/kg	19.000	19.000	
	- Gạo nếp Thất Khê	đ/kg	30.000	30.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	56.000	5.000	-6.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	100.000	90.000	-10.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	85.000	85.000	
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	110.000	100.000	-10.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	80.000	80.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	280.000	280.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	60.000	60.000	
	- Gà giò	đ/kg	160.000	160.000	

	- Gà Sổng Thiên	đ/kg	200.000-	200.000	
<b>15</b>	<b>Rau, củ, quả</b>				
	- Dưa chuột	đ/kg	15.000	15.000	
	- Khoai tây	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cà chua	đ/kg	20.000	15.000	-5.000
	- Bắp cải trắng	đ/kg	12.000	10.000	-2.000
	- Bắp cải tím	đ/kg	25.000	20.000	-5.000
	- Ngòong Cải Bắp	đ/kg	10.000	10.000	
	- Su Su	đ/kg	10.000	10.000	
	- Xúp lơ xanh	đ/kg	13.000-15.000	13.000-15.000	
	- Cà Rốt	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cam Hà Giang	đ/kg	20.000	20.000	
<b>16</b>	<b>Thức ăn chăn nuôi</b>				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	11.000	11.000	